

B/0

D/n chuyển: Vy KTXD

Vy Lâm G
Vy/5

UBND TỈNH LẠNG SƠN
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 90/QĐ-SXD

Lạng Sơn, ngày 15 tháng 5 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố chỉ số giá xây dựng tháng 01, tháng 02, tháng 3,
Quý 1 năm 2015 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.



GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG LẠNG SƠN

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 02/2011/TT-BXD ngày 22/02/2011 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định và công bố chỉ số giá xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1432/QĐ-UBND ngày 03/8/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Lạng Sơn;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế, Kế hoạch và Vật liệu xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Tập chỉ số giá xây dựng tháng 01, tháng 02, tháng 3, Quý 1 năm 2015 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn kèm theo Quyết định này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng trong việc xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình, giá hợp đồng xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Lãnh đạo Sở;
- Các sở: KHĐT, TC, CT, GTVT, NN&PTNT;
- BQL: KKTCK ĐD-LS, DD và HTKT;
- Cục Thống kê tỉnh;
- UBND các huyện, tp;
- Lưu: VT, KTKH, Webside Sở. 23

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Kim Tiến

THUYẾT MINH CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG
(Kèm theo Quyết định số 90/QĐ-SXD ngày 15/5/2015
của Sở Xây dựng tỉnh Lạng Sơn).

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật) tại tỉnh Lạng Sơn, bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình (Bảng số 1);
- Chỉ số giá theo cơ cấu chi phí phần xây dựng (Bảng số 2);
- Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công (Bảng số 3);
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu (Bảng số 4).

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá theo cơ cấu chi phí phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại Bảng số 1 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

- Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

- Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

- Chỉ số giá theo cơ cấu chi phí phần xây dựng tại Bảng số 2 đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp phí khác, chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng và chi phí lán trại tạm).

- Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

- Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công tại Bảng số 3 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng số 4 phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của tháng 01, tháng 02 và tháng 3, quý I năm 2015 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2011.

4. Các chỉ số giá xây dựng tháng 01, tháng 02 và tháng 3, quý I năm 2015 đã được tính toán trên cơ sở chi phí nhân công phù hợp với mặt bằng giá nhân công xây dựng trên thị trường tỉnh Lạng Sơn; chi phí máy thi công xây dựng, các chi phí khác trong dự toán xây dựng công trình theo mặt bằng giá xây dựng tại thời điểm quý I năm 2015 tương ứng.

5. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng trên địa bàn tỉnh. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường, làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2011 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2011). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2011 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

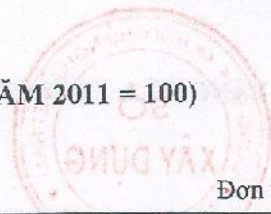
6. Đối với dự án, công trình sử dụng chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở lập, điều chỉnh tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình, dự toán gói thầu, điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng, quy đổi chi phí đầu tư xây dựng công trình và quản lý chi phí xây dựng công trình cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án, công trình để sử dụng Tập chỉ số giá này tính toán, bổ sung các khoản, mục chi phí cho phù hợp.

7. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (I_{XDCTbq}) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

8. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết theo quy định./.

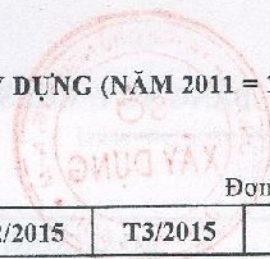
BẢNG SỐ 1: CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2011 = 100)



Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	T1/2015	T2/2015	T3/2015	Q1/2015
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG				
1	Công trình nhà ở	120,05	121,07	120,07	120,40
2	Công trình giáo dục	118,98	120,36	118,98	119,44
3	Công trình văn hoá	118,86	120,34	118,96	119,39
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	117,75	118,68	117,89	118,11
5	Công trình y tế	113,47	113,80	113,88	113,72
6	Công trình khách sạn	118,18	119,21	118,23	118,54
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	107,23	107,20	107,74	107,39
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP				
1	Công trình năng lượng				
	Đường dây	123,44	123,33	123,44	123,40
	Trạm biến áp	110,46	110,48	111,11	110,68
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG				
1	Công trình đường bộ				
	Đường bê tông xi măng	116,65	116,40	116,34	116,46
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	118,56	118,07	117,82	118,15
2	Công trình cầu, hầm				
	Cầu, cống bê tông xi măng	107,08	106,62	106,73	106,81
IV	CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI				
1	Đập bê tông	109,24	108,96	109,11	109,10
2	Kênh bê tông xi măng	120,39	120,21	120,29	120,30
3	Tường chắn bê tông cốt thép	107,11	106,85	106,96	106,97
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG				
1	Công trình mạng cấp nước	115,21	137,94	115,17	122,77
2	Công trình mạng thoát nước	111,98	111,86	111,95	111,93
3	Công trình xử lý nước thải	110,02	111,60	110,42	110,68

BẢNG SỐ 2: CHỈ SỐ GIÁ THEO CƠ CẤU CHI PHÍ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2011 = 100)



Đơn vị tính %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	T1/2015	T2/2015	T3/2015	Q1/2015
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG				
1	Công trình nhà ở	120,95	122,04	120,89	121,29
2	Công trình giáo dục	119,75	121,22	119,67	120,21
3	Công trình văn hoá	120,52	122,27	120,46	121,08
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	119,96	121,08	119,90	120,31
5	Công trình y tế	119,70	120,22	119,63	119,85
6	Công trình khách sạn	119,53	120,68	119,46	119,89
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	109,56	109,39	109,46	109,47
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP				
1	Công trình năng lượng				
	Đường dây	123,76	123,64	123,70	123,70
	Trạm biến áp	120,96	120,87	120,89	120,91
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG				
1	Công trình đường bộ				
	Đường bê tông xi măng	116,30	116,04	115,96	116,10
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	118,37	117,86	117,57	117,93
2	Công trình cầu, hầm				
	Cầu, cống bê tông xi măng	106,27	105,79	105,89	105,98
IV	CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI				
1	Đập bê tông	108,68	108,38	108,51	108,52
2	Kênh bê tông xi măng	120,61	120,41	120,46	120,49
3	Tường chắn bê tông cốt thép	106,14	105,87	105,96	105,99
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG				
1	Công trình mạng cấp nước	115,41	139,99	115,29	123,56
2	Công trình mạng thoát nước	111,99	111,86	111,88	111,91
3	Công trình xử lý nước thải	113,38	116,10	113,29	114,26



BẢNG SỐ 3: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (NĂM 2011 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	T1/2015			T2/2015			T3/2015			Q1/2015		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG													
1	Công trình nhà ở	98,53	160,65	94,47	100,44	160,65	92,76	98,48	160,65	93,70	99,15	160,65	93,64
2	Công trình giáo dục	99,30	160,65	94,47	101,80	160,65	92,76	99,23	160,65	93,70	100,11	160,65	93,64
3	Công trình văn hoá	97,79	160,65	94,47	100,86	160,65	92,76	97,74	160,65	93,70	98,80	160,65	93,64
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	100,06	160,65	94,47	101,94	160,65	92,76	100,01	160,65	93,70	100,67	160,65	93,64
5	Công trình y tế	99,48	160,65	94,47	100,43	160,65	92,76	99,42	160,65	93,70	99,78	160,65	93,64
6	Công trình khách sạn	99,71	160,65	94,47	101,68	160,65	92,76	99,66	160,65	93,70	100,35	160,65	93,64
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	86,80	160,65	94,47	86,80	160,65	92,76	86,74	160,65	93,70	86,78	160,65	93,64
II CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP													
1	Công trình năng lượng												
	Đường dây	107,40	160,65	94,47	107,40	160,65	92,76	107,38	160,65	93,70	107,39	160,65	93,64
	Trạm biến áp	103,70	160,65	94,47	103,70	160,65	92,76	103,65	160,65	93,70	103,68	160,65	93,64
III CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG													
1	Công trình đường bộ												
	Đường bê tông xi măng	110,72	160,65	94,47	110,69	160,65	92,76	110,39	160,65	93,70	110,60	160,65	93,64
	Đường nhựa aspham, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	108,36	160,65	94,47	107,89	160,65	92,76	107,27	160,65	93,70	107,84	160,65	93,64
2	Công trình cầu, hầm												
	Cầu, cống bê tông xi măng	94,64	160,65	94,47	94,44	160,65	92,76	94,28	160,65	93,70	94,45	160,65	93,64
IV CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI													
1	Đập bê tông	96,06	160,65	94,47	96,06	160,65	92,76	95,99	160,65	93,70	96,04	160,65	93,64
2	Kênh bê tông xi măng	103,36	160,65	94,47	103,36	160,65	92,76	103,24	160,65	93,70	103,32	160,65	93,64
3	Tường chắn bê tông cốt thép	98,84	160,65	94,47	98,84	160,65	92,76	98,76	160,65	93,70	98,81	160,65	93,64
V CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG													
1	Công trình mạng cấp nước	105,05	160,65	94,47	139,04	160,65	92,76	104,96	160,65	93,70	116,35	160,65	93,64
2	Công trình mạng thoát nước	98,83	160,65	94,47	98,83	160,65	92,76	98,75	160,65	93,70	98,80	160,65	93,64
3	Công trình xử lý nước thải	100,37	160,65	94,47	104,49	160,65	92,76	100,33	160,65	93,70	101,73	160,65	93,64

BẢNG SỐ 4: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU (NĂM 2011 = 100)

Đơn vị tính %

STT	LOẠI VẬT LIỆU	T1/2015	T2/2015	T3/2015	Q1/2015
1	Xi măng	105,07	105,07	105,07	105,07
2	Cát xây dựng	166,52	166,52	164,93	165,99
3	Đá xây dựng	91,07	91,07	91,07	91,07
4	Gạch xây dựng	99,27	99,27	99,27	99,27
5	Gạch ốp lát	109,54	109,54	109,54	109,54
6	Gỗ xây dựng	123,03	123,03	123,03	123,03
7	Thép xây dựng	80,78	80,78	80,78	80,78
8	Sơn và vật liệu sơn	129,51	129,51	129,51	129,51
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	94,59	94,59	94,59	94,59
10	Vật tư, đường ống nước	105,26	164,89	105,26	125,14
11	Vật tư ngành điện	116,54	116,54	116,54	116,54
12	Nhựa đường	123,62	122,93	121,43	122,66
13	Nhiên liệu	81,76	76,23	78,84	78,94